

Từ mới 3/4/2023

STT	Từ vựng	Nghĩa	Ghi chú
1	replace	thay thế	
2	effective	hiệu quả	
3	solar energy	năng lượng mặt trời	 solar panel để trên mái nhà để chuyển đổi trực tiếp năng lượng mặt trời thành năng lượng điện
	solar panel	tấm pin năng lượng mặt trời	
4	emission	khí thải	Emissions from vehicles: khí thải từ phương tiện giao thông vehicle: phương tiện giao thông
5	produce	sản xuất	produce carbon dioxide: sản sinh ra khí CO2.
6	install	cài đặt/ lắp đặt	install solar panels on the roof: lắp đặt tấm pin năng lượng mặt trời lên mái nhà roof: mái nhà
7	abundant	dồi dào	
8	stop from Ving	ngăn ai đó làm gì	ví dụ: My mother stops me from playing video game.: Mẹ tôi cấm tôi chơi game.
9	solve the problem	giải quyết vấn đề	
10	cut down	cắt giảm	cut down the electric bills: cắt giảm tiền điện